

TÓM TẮT TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG, THỦY VĂN VÀ HẢI VĂN THÁNG IV NĂM 1997

Hầu hết các các nơi thuộc Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên có lượng mưa cao hơn TBNN (trung bình nhiều năm).

Mức nước các sông ở Bắc Bộ cao hơn TBNN, Trung Bộ ở mức bình thường, ở Nam Bộ cao hơn cùng thời kỳ năm 1996 là 26cm.

I- TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG

1. Hiện tượng thời tiết đặc biệt

a) Không khí lạnh

Trong tháng có 4 đợt không khí lạnh ảnh hưởng đến thời tiết Bắc Bộ và phía Bắc Trung Bộ vào các ngày 5,10,15,23. Đợt không khí lạnh ngày 23 có cường độ mạnh hơn cả, nhiệt độ sau 24 giờ giảm 4 - 6°C, gió đông bắc trên đất liền mạnh cấp 3 - 4; ngoài khơi cấp 6-7; mưa rào và dông xảy ra trên diện rộng, một số nơi thuộc khu vực này có lượng mưa vừa đến mưa to.

b) Nắng nóng

Một số nơi thuộc Trung Bộ và Nam Bộ có một vài ngày nắng nóng. Nhiệt độ cao nhất đạt 35 - 37°C.

c) Tổ lốc và mưa đá

Một số nơi trên phạm vi cả nước đã xuất hiện tổ lốc và mưa đá như Vĩnh Phúc, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, An Giang, Vĩnh Long,... gây nhiều thiệt hại về nhà cửa, hoa màu tại khu vực này.

2. Tình hình nhiệt độ

Hầu hết các nơi thuộc Tây Nguyên và một số nơi thuộc phía tây Bắc Bộ có nền nhiệt độ thấp hơn TBNN từ 0,7 đến 1,6°C, còn các nơi khác có nền nhiệt độ xấp xỉ TBNN.

Nơi có nhiệt độ thấp nhất là Sa Pa (Lào Cai): 10,2°C xảy ra ngày 26.

Nơi có nhiệt độ cao nhất là T.P. Hồ Chí Minh: 37,0°C xảy ra ngày 1.

3. Tình hình mưa

Hầu hết các nơi thuộc Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và một số nơi thuộc Nam Bộ có lượng mưa tháng cao hơn TBNN, còn những nơi khác có lượng mưa xấp xỉ hoặc thấp hơn.

Nơi có lượng mưa tháng lớn nhất là Bắc Quang (Hà Giang): 503mm (+259mm) và cũng là nơi có lượng mưa ngày lớn nhất 120mm/ngày 24.

Nơi có lượng mưa tháng thấp nhất là Tuy Hoà (Phú Yên): 16mm (-22mm) và Phan Rang (Ninh Thuận): 16mm.

4. Tình hình nắng

Hầu hết các nơi thuộc Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và một số nơi thuộc Nam Bộ có số giờ nắng cao hơn TBNN, còn những nơi khác có số giờ nắng xấp xỉ và thấp hơn.

Nơi có số giờ nắng cao nhất là Phan Rang (Ninh Thuận): 272 giờ.

Nơi có số giờ nắng thấp nhất là Bảo Lạc (Cao Bằng): 96 giờ.

Ảnh hưởng của thời tiết đến mùa màng

Ở các tỉnh phía bắc tình hình mưa, nắng trong tháng nhìn chung thuận lợi đối với sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ thời tiết chuyển lạnh vào ngày 25, 26 ít nhiều ảnh hưởng đến các trà lúa trở vào thời gian này.

Ở các tỉnh Miền Nam, thời tiết thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

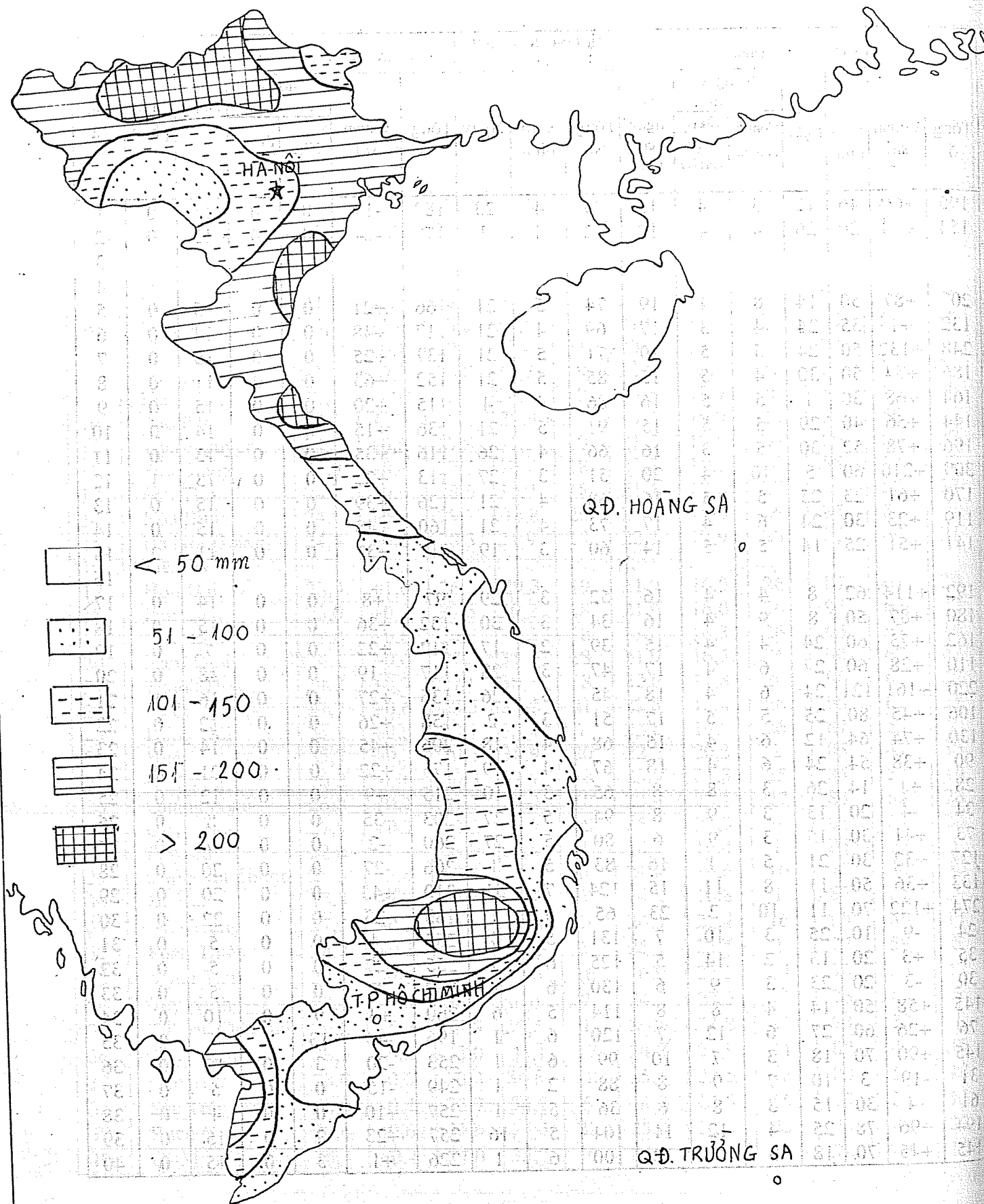
ĐẶC TRUNG MỘT SỐ YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG

Số thứ tự	TÊN TRẠM	NHIỆT ĐỘ (°C)								ĐỘ ẨM (%)		
		Trung bình	Chuẩn sai	Cao nhất			Thấp nhất			Trung bình	Thấp nhất	Ngày
				Trung bình	Tuyệt đối	Ngày	Trung bình	Tuyệt đối	Ngày			
1	Lai Châu	23,4	-1,3	30,9	35,6	19	19,4	16,6	9	89	52	27
2	Điện Biên	22,0	-1,6	28,6	31,4	29	18,2	16,6	27	86	48	29
3	Sơn La											
4	Sa Pa											
5	Lào Cai	24,3	+0,3	28,8	34,0	21	21,3	18,1	26	83	44	21
6	Yên Bái	24,3	+1,0	28,3	31,5	18	21,5	17,8	26	85	53	30
7	Hà Giang	23,5	+0,1	29,1	33,4	21	20,8	18,4	28	82	49	21
8	Tuyên Quang	23,8	+0,2	28,8	32,7	19	21,9	18,0	27	82	56	21
9	Lạng Sơn	22,1	0,0	26,2	30,6	18	19,5	13,9	26	86	49	30
10	Cao Bằng	22,9	0,0	27,8	32,4	19	19,7	15,9	26	80	50	4
11	Thái Nguyên	24,1	+0,6	27,9	31,5	19	21,5	17,8	26	86	57	27
12	Bắc Giang	24,0	+0,4	27,7	30,7	18	21,5	16,7	26	88	64	27
13	Phú Thọ	24,1	+0,6	28,0	31,0	18	21,4	17,6	27	87	58	27
14	Hòa Bình	24,7	+0,3	29,7	32,8	20	21,8	18,0	26	85	57	1
15	Hà Nội (Láng)	24,5	+0,8	28,3	31,9	19	22,3	17,9	26	85	60	21
16	Tiên Yên											
17	Hòn Gai	23,9	+1,0	26,7	29,3	19	21,9	16,0	26	87	61	30
18	Phù Liên	23,0	+0,3	27,5	30,2	18	21,0	16,0	26	94	65	27
19	Thái Bình	23,8	+0,6	26,7	30,3	18	21,6	16,3	26	93	67	14
20	Nam Định	24,1	+0,6	27,8	31,4	18	21,9	16,5	26	90	67	27
21	Thanh Hóa	24,2	+0,7	27,6	30,1	18	22,0	17,8	26	90	62	27
22	Vinh	24,7	+0,6	28,5	33,2	21	22,5	18,4	26	88	63	28
23	Đồng Hới	25,2	+0,3	29,1	33,4	7	22,8	19,9	26	87	53	7
24	Huế	25,7	+0,3	30,4	35,9	20	22,2	20,3	2	85	47	15
25	Đà Nẵng	26,2	0,0	30,3	32,7	18	23,5	21,3	25	84	53	10
26	Quảng Ngãi	26,8	+0,1	31,8	34,4	18	23,4	22,1	27	83	55	28
27	Quy Nhơn	27,9	+0,7	32,2	33,7	18	25,4	22,3	6	81	54	23
28	Plây-cu	22,6	-1,4	29,9	32,4	4	18,7	16,4	1	83	39	1
29	Buôn Ma Thuột	25,3	-0,8	32,2	35,1	6	21,4	19,6	16	77	40	30
30	Đà Lạt	18,4	-0,8	24,5	26,4	5	14,2	10,8	1	87	35	5
31	Nha Trang	27,5	+0,2	31,5	32,9	21	24,3	22,4	16	80	36	11
32	Phan Thiết	28,2	+0,3	32,3	33,6	5	25,5	23,5	1	77	59	5
33	Vũng Tàu	28,8	-0,1	31,5	32,6	16	26,9	25,5	14	76	53	17
34	Tây Ninh	28,0	-0,8	34,2	36,0	7	24,2	22,5	11	76	44	5
35	T.P. Hồ Chí Minh	29,2	+0,3	34,9	37,5	1	26,1	23,8	11	73	33	1
36	Tiền Giang	28,0	-0,8	33,0	35,1	17	24,8	22,9	11	80	44	15
37	Cần Thơ	28,0	-0,5	33,3	34,5	18	25,1	23,5	13	80	54	18
38	Sóc Trăng	28,0	-0,4	33,7	34,7	6	24,0	21,9	15	79	39	11
39	Rạch Giá	28,4	-0,6	32,6	35,5	22	25,0	22,3	25	79	49	22
40	Cà Mau	28,3	+0,4	34,0	35,7	15	24,5	23,4	18	78	44	15

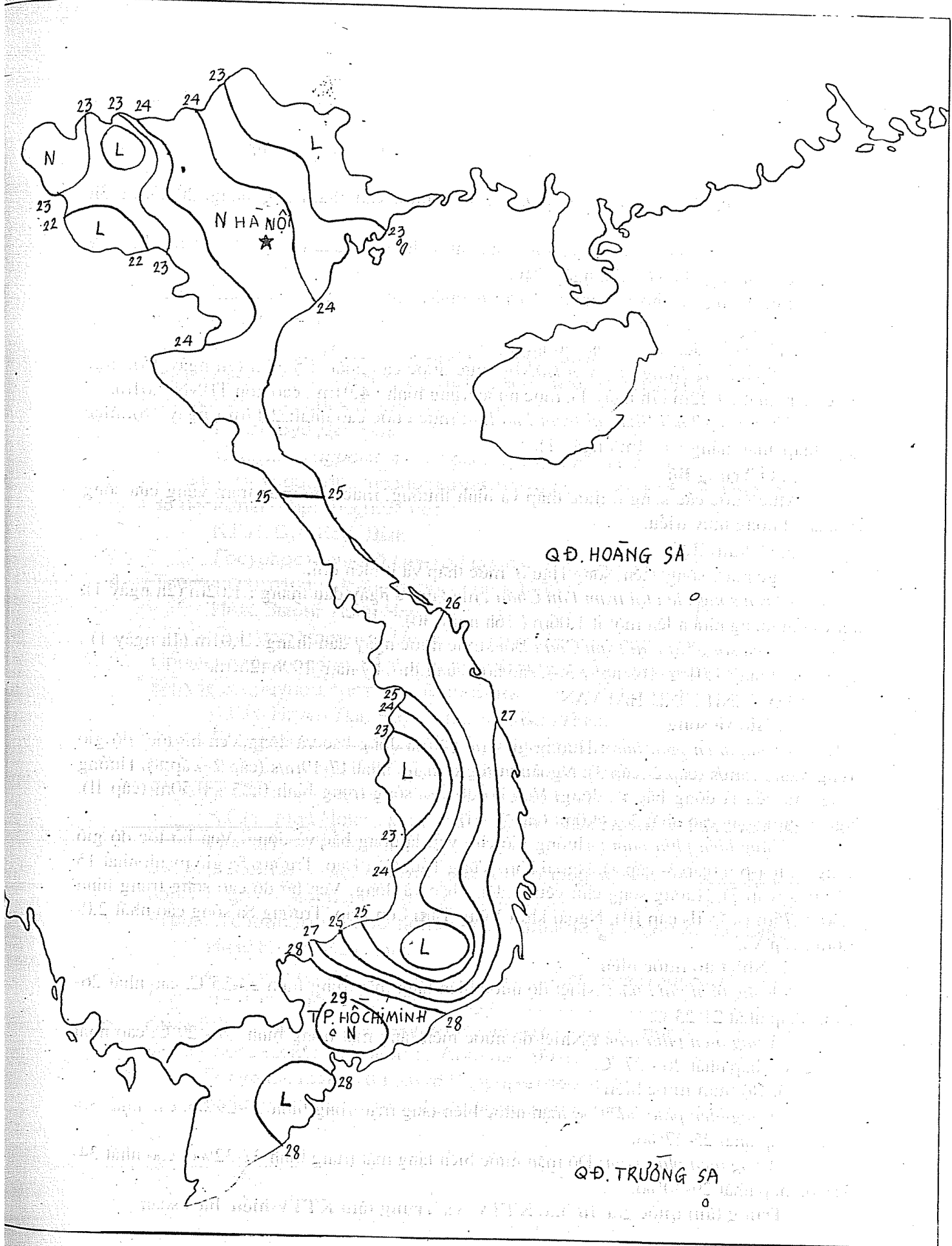
Chú thích: Ghi theo công điện khí hậu hàng tháng

CỦA CÁC TRẠM THÁNG IV NĂM 1997

LƯỢNG MƯA (mm)							LƯỢNG BỐC HƠI (mm)			GIỜ NẮNG		SỐ NGÀY				Số thứ tự
Tổng số	Chuẩn sai	Cao nhất	Ngày	Số ngày liên tục		Số ngày có mưa	Tổng số	Cao nhất	Ngày	Tổng số	Chuẩn sai	Gió tây khô nóng		Đông	Mưa phùn	
				Có mưa dài nhất	Không mưa dài nhất							Nhẹ	Mạnh			
195	+60	46	12	3	4	15	75	4	23	187	-14	0	0	15	0	1
154	+48	20	26	4	4	17	62	4	3	177	-24	0	0	13	0	2
																3
																4
207	+87	50	14	8	4	19	74	5	21	166	+21	0	0	15	0	5
132	+1	35	24	4	3	17	69	4	21	117	+48	0	0	14	0	6
248	+132	50	24	5	5	10	71	5	21	137	+25	0	0	15	0	7
186	+84	50	30	4	5	15	85	5	21	152	+63	0	0	11	0	8
164	+68	30	1	5	5	16	86	4	4	115	+20	0	0	15	0	9
144	+56	40	29	5	5	15	91	5	21	136	+15	0	0	14	0	10
196	+78	52	30	5	3	16	66	4	26	116	+35	0	0	13	0	11
309	+210	60	5	10	4	20	51	3	27	113	+22	0	0	13	1	12
170	+61	23	25	5	5	16	68	4	21	126	+39	0	0	15	0	13
119	+23	30	24	6	4	17	73	4	21	160	+48	0	0	15	0	14
141	+51	25	14	5	5	14	60	3	19	117	+37	0	0	11	2	15
																16
192	+114	62	8	4	4	16	52	3	29	97	+8	0	0	14	0	17
180	+87	50	8	9	4	16	34	3	30	132	+36	0	0	15	0	18
162	+75	60	24	4	4	15	39	2	17	112	+22	0	0	7	0	19
110	+28	60	24	6	4	17	47	3	28	117	+19	0	0	18	0	20
220	+161	121	24	6	4	18	45	3	26	136	+27	0	0	16	1	21
106	+45	80	25	5	5	17	51	3	2	158	+26	0	0	12	0	22
130	+74	64	12	6	4	15	68	4	18	206	+45	0	0	14	0	23
90	+38	54	24	6	4	18	67	4	19	175	+22	0	0	21	0	24
28	+1	14	26	3	8	8	65	3	10	215	+9	0	0	12	0	25
34	-4	20	13	3	9	8	94	5	27	203	-35	0	0	8	0	26
73	+41	30	15	3	9	6	80	5	27	260	-2	0	0	9	0	27
127	+32	30	21	5	4	16	83	5	1	206	-27	0	0	20	0	28
133	+36	50	11	8	11	15	124	7	31	210	+43	0	0	20	0	29
274	+122	70	11	10	2	23	65	5	1	183	-23	0	0	22	0	30
24	-9	10	25	3	10	7	131	5	4	255	-4	0	0	5	0	31
35	+3	20	13	2	14	5	125	6	28	255	-27	0	0	5	0	32
30	-3	20	23	3	9	6	130	6	1	267	-7	0	0	5	0	33
145	+58	50	14	4	8	8	114	5	6	260	+4	9	0	10	0	34
76	+26	60	27	6	12	7	120	6	1	196	-43	13	1	7	0	35
145	+90	70	18	3	7	10	99	6	1	253	-20	3	0	15	0	36
31	-19	3	10	7	9	8	88	2	1	249	-15	0	0	5	0	37
61	-4	30	15	3	8	6	36	5	1	257	+10	0	0	4	0	38
194	+96	78	25	4	12	11	104	5	16	257	+23	2	0	15	0	39
145	+45	70	18	3	7	10	100	6	1	226	+1	3	0	15	0	40



Hình 1. Bản đồ lượng mưa tháng IV năm 1997



Hình 2. Bản đồ nhiệt độ trung bình tháng IV năm 1997

II- TÌNH HÌNH THUYẾT VĂN

1. Ở Bắc Bộ

Mức nước các sông ở Bắc Bộ trong tháng có dao động nhỏ và rải đều cả 3 tuần trong tháng.

- Trên sông Thao tại trạm Yên Bái, mực nước cao nhất trong tháng: 28,19m (7h ngày 27).

- Trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang, mực nước cao nhất trong tháng: 20,23m (13h 14).

- Trên sông Đà tại hồ Hòa Bình, mực nước hồ ngày đầu tháng: 102,05m (7h ngày 1), ngày cuối tháng: 93,94m (7h ngày 29).

Lưu lượng đến hồ lớn nhất: 1100m³/s (ngày 15;27), nhỏ nhất 500m³/s (ngày 6;23), lưu lượng trung bình 760m³/s, lớn hơn TBNN là 43%. Trong tháng có nhiều ngày lưu lượng xả lớn từ 1200m³/s đến 1600m³/s vào lúc 19h.

- Trên sông Hồng tại trạm Hà Nội, mực nước cao nhất: 5,57m (7h ngày 15), mực nước thấp nhất: 4,22m (7h ngày 1), mực nước trung bình: 4,91m, cao hơn TBNN 2,01m.

- Trên sông Thái Bình tại trạm Phú Lại, mực nước cao nhất: 2,17m (ngày 16), mực nước thấp nhất tháng: 1,11m (ngày 1).

2. Ở Trung Bộ

Mức nước các sông ở mức thấp và bình thường, mực nước các trạm vùng cửa sông chịu ảnh hưởng thủy triều.

3. Ở Nam Bộ

Mức nước sông Tiền, sông Hậu ở mức thấp và ít biến đổi.

- Trên sông Tiền tại trạm Tân Châu, mực nước ngày đầu tháng: 1,02m (2h ngày 1), ngày cuối tháng nhích lên một ít 1,06m (16h ngày 30).

- Trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc, mực nước ngày đầu tháng: 1,01m (1h ngày 1), ngày cuối tháng 1,01m (16h ngày 30), cao hơn cùng thời kỳ năm 1996: 26cm.

III- TÌNH HÌNH HẢI VĂN

1. Gió và sóng

- Vùng biển phía bắc: Hướng gió chủ yếu là đông bắc và đông. Ven bờ tốc độ gió trung bình 3-5m/s (cấp 2- cấp 3). Ngoài khơi gió mạnh nhất 17-19m/s (cấp 7- cấp 8). Hướng sóng chủ yếu là đông bắc và đông. Ven bờ độ cao sóng trung bình 0,25 - 0,50m (cấp II). Ngoài khơi sóng cao nhất 3,0 - 4,0m (cấp V-VI).

- Vùng biển phía nam: Hướng gió chủ yếu là đông bắc và đông. Ven bờ tốc độ gió trung bình 4-6m (cấp 3- cấp 4). Ngoài khơi Vũng Tàu, Côn Đảo, Trường Sa gió mạnh nhất 15 - 17 m/s (cấp 7). Hướng sóng chủ yếu là đông bắc và đông. Ven bờ độ cao sóng trung bình 0,50- 0,75m (cấp II- cấp III). Ngoài khơi Vũng Tàu, Côn Đảo, Trường Sa sóng cao nhất 2,0- 3,0m (cấp V).

2. Nhiệt độ nước biển

- Vùng biển phía bắc: Nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình 23-25°C, cao nhất 26- 28°C, thấp nhất 21-23°C.

- Vùng biển phía nam: Nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình 28 - 29°C, cao nhất 31- 32 °C, thấp nhất 26 - 27 °C.

3. Độ mặn nước biển

- Vùng biển phía bắc: Độ mặn nước biển tầng mặt trung bình 27-29‰, cao nhất 30- 32‰, thấp nhất 25-27‰.

- Vùng biển phía nam: Độ mặn nước biển tầng mặt trung bình 31-32‰, cao nhất 34- 34‰, thấp nhất 29-30‰.

Trung tâm quốc gia dự báo KTTV và Trung tâm KTTV biển biên soạn